



Report N°: 2104090081

Page N°: 1/ 22

Ho Chi Minh City, Date: April 01, 2021
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 01/04/2021

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHẦN TÍCH

REF. NO.: FDL21-04643-1
Đơn hàng: FDL21-04643-1

CLIENT'S NAME : CÔNG TY TNHH MTV NÔNG SẢN HỮU CƠ QUẾ LÂM
Tên khách hàng

CLIENT'S ADDRESS : SỐ 101 PHAN ĐÌNH PHÙNG, TP HUẾ
Địa chỉ

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description : WATERMELON
Mô tả mẫu : Dưa Hấu

Number of sample submitted : 01 sample
Số lượng mẫu : 01 mẫu

Sample characterisation/condition : Sample (approx. 2.7kg) in plastic bag
Tình trạng mẫu : Mẫu (khoảng 2.7kg) chứa trong túi nhựa

Client's reference : DƯA HẤU HỮU CƠ QUẾ LÂM
Chú thích của khách hàng

Date sample received : March 25, 2021
Ngày nhận mẫu : 25/03/2021

Testing period : March 25 – April 01, 2021
Thời gian thử nghiệm : 25/03/2021 – 01/04/2021

Test requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS**

Report N°: 2104090081

Page N°: 2/ 22

DETAIL TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I. Microbiological and heavy metal testing/ Thử nghiệm vi sinh và kim loại nặng ⁽¹⁾:

| Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích | Method Phương pháp | Result Kết quả | Maximum limit ^(#) Giới hạn tối đa cho phép | Unit Đơn vị |
|--|--|---|---|----------------|
| 1. Total Coliforms Coliforms tổng | ISO 4832:2006 ^(A) | < 10 | 10 | cfu/g |
| 2. E. Coli E. Coli | ISO 16649-2:2001 ^(A) | < 10 | 10 | cfu/g |
| 3. Salmonella spp. Salmonella spp. | ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020 | Not Found Không phát hiện LOD ₅₀ = 0.8 | Not Found Không phát hiện | cfu/25g |
| 4. Arsenic (As) Asen | Ref. AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019) ^(A) | Not detected Không phát hiện LOD = 0.07 | 1.0 | mg/kg |
| 5. Cadmium (Cd) Cadimi | Ref. AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019) ⁽¹⁾ | Not detected Không phát hiện LOQ = 0.01 | 0.05 | mg/kg |
| 6. Lead (Pb) Chì | Ref. AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019) ^(A) | Not detected Không phát hiện LOD = 0.03 | 0.1 | mg/kg |
| 7. Mercury (Hg) Thủy ngân | Ref. AOAC 2013.06 (21 st Ed., 2019) ⁽¹⁾ | Not detected Không phát hiện LOQ = 0.01 | 0.05 | mg/kg |

II. Pesticides testing/ Thử nghiệm thuốc BVTV ⁽²⁾:

| Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích | Method Phương pháp | Result Kết quả | Unit Đơn vị |
|---|-----------------------|-------------------|----------------|
| Pesticides ^(a) Thuốc BVTV | | | |
| Thiamethoxam | BS EN 15662:2018 | < 0.005 | mg/kg |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



Note/Ghi chú:

- LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- ⁽¹⁾ The tests were performed on flesh without its seed/ Phép thử được thực hiện trên phần thịt quả không bao gồm hạt
- ⁽²⁾ The test was performed on flesh and skin without its seed/ Phép thử được thực hiện trên phần thịt và vỏ không bao gồm hạt
- ⁽³⁾ Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed

Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục đính kèm) dưới mức giới hạn phát hiện.

- ⁽⁴⁾ According to client's request (*E. Coli*) and Decision No. 46/2007/QĐ-BYT (others testing)

Dựa theo yêu cầu khách hàng (*E. Coli*) và Quyết Định số 46/2007/QĐ-BYT (các chỉ tiêu còn lại)

- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ". If the result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g.

Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ". Nếu kết quả được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả <10 cfu/g.

- The method remarked with ⁽¹⁾ is not currently within the ISO 17025 accreditation scope and the test remarked with ⁽²⁾ is performed by subcontractor.

Phương pháp được đánh dấu ⁽¹⁾ chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025 và chỉ tiêu được đánh dấu ⁽²⁾ được thực hiện bởi nhà thầu phụ

- The method(s) remarked with (A), (H) and (T) is (are) designated by the Ministry of Agriculture and Rural Development, the Ministry of Health, and the Ministry of Industry and Trade, respectively.

Phương pháp được đánh dấu bằng chữ (A), (H) và (T) là phương pháp tương ứng được công nhận bởi Bộ Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn, Bộ Y Tế, và Bộ Công Thương

PHOTO APPENDIX/ PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 4/ 22

PESTICIDES LIST ANNEX:

LOD = Limit of Detection/ *Giới hạn phát hiện*

LOQ = Limit of Quantification/ *Giới hạn định lượng*

Unit/Đơn vị: mg/kg

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|-------------|-------|-------|-----|---|-------------|-------|-------|
| 1 | 1-Naphthol (*) | 90-15-3 | 0.003 | 0.01 | 26 | Aldicarb sulfoxide | 1646-87-3 | 0.003 | 0.01 |
| 2 | 1-Naphthylacetamide | 86-86-2 | 0.002 | 0.005 | 27 | Aldrin | 309-00-2 | 0.003 | 0.01 |
| 3 | 2,6-Dichlorobenzamide (*) | 2008-58-4 | 0.003 | 0.01 | 28 | Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin) | 309-00-2 | ..(a) | ..(a) |
| 4 | 2,6-Diisopropyl-naphthalene | 24157-81-1 | 0.002 | 0.005 | 29 | Allethrin | 584-79-2 | 0.003 | 0.01 |
| 5 | 2-Naphthol | 135-19-3 | 0.01 | 0.03 | 30 | Allidochlor | 93-71-0 | 0.002 | 0.005 |
| 6 | 3-decen-2-one (*) | 10519-33-2 | 0.003 | 0.01 | 31 | Alloxydim | 55634-91-8 | 0.003 | 0.01 |
| 7 | 4-(Trifluoromethyl)nicotinamide | 158062-71-6 | 0.005 | 0.015 | 32 | Ametoctradin | 865318-97-4 | 0.003 | 0.01 |
| 8 | Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) (*) | 65195-55-3 | ..(a) | ..(a) | 33 | Ametryn | 834-12-8 | 0.002 | 0.005 |
| 9 | Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a) | 65195-55-3 | 0.005 | 0.015 | 34 | Amicarbazone (*) | 129909-90-6 | 0.01 | 0.03 |
| 10 | Abamectin B1b (Avermectin B1b) (*) | 65195-56-4 | 0.005 | 0.015 | 35 | Amidosulfuron | 120923-37-7 | 0.005 | 0.015 |
| 11 | Acephate | 30560-19-1 | 0.003 | 0.01 | 36 | Aminocarb (*) | 2032-59-9 | 0.003 | 0.01 |
| 12 | Acequinocyl | 57960-19-7 | 0.005 | 0.015 | 37 | Amisulbrom | 348635-87-0 | 0.003 | 0.01 |
| 13 | Acequinocyl-hydroxy (*) | 57960-31-3 | 0.01 | 0.03 | 38 | Amitraz (*) | 33089-61-1 | 0.005 | 0.015 |
| 14 | Acetamidrid | 135410-20-7 | 0.002 | 0.005 | 39 | Amitraz (sum of amitraz and 2,4-dimethylaniline expressed as amitraz) (*) | 33089-61-1 | ..(a) | ..(a) |
| 15 | Acetochlor | 34256-82-1 | 0.002 | 0.005 | 40 | Anilazine | 101-05-3 | 0.003 | 0.01 |
| 16 | Acibenzolar-S-methyl | 135158-54-2 | 0.003 | 0.01 | 41 | Anilofos | 64249-01-0 | 0.003 | 0.01 |
| 17 | Aclonifen | 74070-46-5 | 0.005 | 0.015 | 42 | Anthraquinone | 84-65-1 | 0.002 | 0.005 |
| 18 | Acrinathrin | 101007-06-1 | 0.002 | 0.005 | 43 | Aramite | 140-57-8 | 0.003 | 0.01 |
| 19 | Afidopropen (*) | 915972-17-7 | 0.01 | 0.03 | 44 | Aspon | 3244-90-4 | 0.002 | 0.005 |
| 20 | Alachlor | 15972-60-8 | 0.002 | 0.005 | 45 | Asulam | 3337-71-1 | 0.003 | 0.01 |
| 21 | Alanycarb (*) | 83130-01-2 | 0.005 | 0.015 | 46 | Atraton (*) | 1610-17-9 | 0.003 | 0.01 |
| 22 | Albendazole | 54965-21-8 | 0.003 | 0.01 | 47 | Atrazine | 1912-24-9 | 0.003 | 0.01 |
| 23 | Aldicarb | 116-06-3 | 0.003 | 0.01 | 48 | Atrazine, 2-hydroxy- (*) | 2163-68-0 | 0.003 | 0.01 |
| 24 | Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) | 116-06-3 | ..(a) | ..(a) | 49 | Atrazine-desethyl (*) | 6190-65-4 | 0.003 | 0.01 |
| 25 | Aldicarb sulfone | 1646-88-4 | 0.002 | 0.005 | 50 | Atrazine-desisopropyl (*) | 1007-28-9 | 0.001 | 0.003 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonline.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 5/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|--------------|-------|-------|-----|--|-------------|-------|-------|
| 51 | Azaconazole | 60207-31-0 | 0.01 | 0.03 | 76 | Bicyclopyrone ⁽¹⁾ | 352010-68-5 | 0.003 | 0.01 |
| 52 | Azadirachtin | 11141-17-6 | 0.008 | 0.025 | 77 | Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) | 149877-41-8 | 0.002 | 0.005 |
| 53 | Azamethiphos | 35575-96-3 | 0.002 | 0.005 | 78 | Bifenox ⁽¹⁾ | 42576-02-3 | 0.005 | 0.015 |
| 54 | Azimsulfuron | 120162-55-2 | 0.005 | 0.015 | 79 | Bifenthrin (sum of isomers) | 82657-04-3 | 0.001 | 0.003 |
| 55 | Azinphos-ethyl | 2642-71-9 | 0.007 | 0.02 | 80 | Binapacryl ⁽¹⁾ | 485-31-4 | 0.005 | 0.015 |
| 56 | Azinphos-methyl | 86-50-0 | 0.003 | 0.01 | 81 | Bioresmethrin (cis-trans) | 28434-01-7 | 0.003 | 0.01 |
| 57 | Azoxystrobin | 131860-33-8 | 0.003 | 0.01 | 82 | Biphenyl | 92-52-4 | 0.002 | 0.005 |
| 58 | Barban | 101-27-9 | 0.002 | 0.005 | 83 | Bistrifluron | 201593-84-2 | 0.005 | 0.015 |
| 59 | Beflubutamid | 113614-08-7 | 0.002 | 0.005 | 84 | Bitertanol (sum of isomers) | 55179-31-2 | 0.003 | 0.01 |
| 60 | Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum) | 71626-11-4 | 0.003 | 0.01 | 85 | Bixafen | 581809-46-3 | 0.002 | 0.005 |
| 61 | Benazolin-ethyl ⁽¹⁾ | 25059-80-7 | 0.003 | 0.01 | 86 | Boscalid | 188425-85-6 | 0.002 | 0.005 |
| 62 | Bendiocarb | 22781-23-3 | 0.002 | 0.005 | 87 | Brodifacoum ⁽¹⁾ | 56073-10-0 | 0.002 | 0.005 |
| 63 | Benfluralin | 1861-40-1 | 0.002 | 0.005 | 88 | Bromacil | 314-40-9 | 0.002 | 0.005 |
| 64 | Benodanil | 15310-01-7 | 0.002 | 0.005 | 89 | Bromadiolone ⁽¹⁾ | 28772-56-7 | 0.003 | 0.01 |
| 65 | Benoxacor | 98730-04-2 | 0.002 | 0.005 | 90 | Bromfeninfos (-ethyl) ⁽¹⁾ | 33399-00-7 | 0.003 | 0.01 |
| 66 | Bensulfuron-methyl | 83055-99-6 | 0.003 | 0.01 | 91 | Bromfeninfos-methyl | 13104-21-7 | 0.003 | 0.01 |
| 67 | Bensulide | 741-58-2 | 0.007 | 0.02 | 92 | Bromobutide | 74712-19-9 | 0.003 | 0.01 |
| 68 | Bentazone | 25057-89-0 | 0.003 | 0.01 | 93 | Bromocyclen | 1715-40-8 | 0.002 | 0.005 |
| 69 | Benthiavdicarb (Benthiavdicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavdicarb-isopropyl) | 177406-68-7 | 0.002 | 0.005 | 94 | Bromophos (-methyl) | 2104-96-3 | 0.002 | 0.005 |
| 70 | Benthiazole (TCMTB) | 21564-17-0 | 0.002 | 0.005 | 95 | Bromophos-ethyl | 4824-78-6 | 0.002 | 0.005 |
| 71 | Benzobicyclon ⁽¹⁾ | 156963-66-5 | 0.003 | 0.01 | 96 | Bromopropylate | 18181-80-1 | 0.003 | 0.01 |
| 72 | Benzovindiflupyr | 1072957-71-1 | 0.003 | 0.01 | 97 | Bromoxynil-octanoate | 1689-99-2 | 0.003 | 0.01 |
| 73 | Benzoximate | 29104-30-1 | 0.007 | 0.02 | 98 | Bromuconazole (sum of diastereoisomers) | 116255-48-2 | 0.003 | 0.01 |
| 74 | Benzoylprop-ethyl | 22212-55-1 | 0.003 | 0.01 | 99 | Bufen carb ⁽¹⁾ | 8065-36-9 | 0.003 | 0.01 |
| 75 | Benzyladenine, 6- | 1214-39-7 | 0.003 | 0.01 | 100 | Bupirimate | 41483-43-6 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticatteeCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 6/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|--|-----------------------|-------|-------|
| 101 | Buprofezin | 69327-76-0 | 0.003 | 0.01 | 126 | Chinomethionat (*) | 2439-01-2 | 0.01 | 0.03 |
| 102 | Butachlor | 23184-66-9 | 0.002 | 0.005 | 127 | Chlorantranilprole | 500008-45-7 | 0.003 | 0.01 |
| 103 | Butafenacil | 134605-64-4 | 0.005 | 0.015 | 128 | Chlorbenside | 103-17-3 | 0.003 | 0.01 |
| 104 | Butamifos | 36335-67-8 | 0.002 | 0.005 | 129 | Chlorbenzuron | 57160-47-1 | 0.005 | 0.015 |
| 105 | Butocarboxim | 34681-10-2 | 0.003 | 0.01 | 130 | Chlorbromuron | 13360-45-7 | 0.002 | 0.005 |
| 106 | Butocarboxim-Sulfone (*) | 34681-23-7 | 0.003 | 0.01 | 131 | Chlorbufam | 1967-16-4 | 0.003 | 0.01 |
| 107 | Butocarboxim-sulfoxide (*) | 34681-24-8 | 0.003 | 0.01 | 132 | Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane) | 5103-71-9 + 5103-74-2 | ..(a) | ..(a) |
| 108 | Butralin | 33629-47-9 | 0.002 | 0.005 | 133 | Chlordane, cis- | 5103-71-9 | 0.003 | 0.01 |
| 109 | Buturon (*) | 3766-60-7 | 0.003 | 0.01 | 134 | Chlordane, oxy- | 27304-13-8 | 0.003 | 0.01 |
| 110 | Butylate | 2008-41-5 | 0.003 | 0.01 | 135 | Chlordane, trans- | 5103-74-2 | 0.003 | 0.01 |
| 111 | Cadusafos | 95465-99-9 | 0.002 | 0.005 | 136 | Chlordecone | 143-50-0 | 0.003 | 0.01 |
| 112 | Cafenstrole (*) | 125306-83-4 | 0.001 | 0.003 | 137 | Chlordimeform | 6164-98-3 | 0.003 | 0.01 |
| 113 | Carbaryl | 63-25-2 | 0.002 | 0.005 | 138 | Chlorethoxyfos | 54593-83-8 | 0.003 | 0.01 |
| 114 | Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim) | 10605-21-7 | 0.002 | 0.005 | 139 | Chlorfenapyr | 122453-73-0 | 0.002 | 0.005 |
| 115 | Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer) | 16118-49-3 | 0.002 | 0.005 | 140 | Chlorfenoson | 80-33-1 | 0.003 | 0.01 |
| 116 | Carbofuran | 1563-66-2 | 0.001 | 0.002 | 141 | Chlorfenvinphos | 470-90-6 | 0.002 | 0.005 |
| 117 | Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benturacarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) | 1563-66-2 | ..(a) | ..(a) | 142 | Chlorfluazuron | 71422-67-8 | 0.005 | 0.015 |
| 118 | Carbofuran-3-keto | 16709-30-1 | 0.003 | 0.01 | 143 | Chlorflurenol-Methyl | 2536-31-4 | 0.002 | 0.005 |
| 119 | Carbofuran-3-OH | 16655-82-6 | 0.001 | 0.002 | 144 | Chloridazon | 1698-60-8 | 0.002 | 0.005 |
| 120 | Carbophenothion | 786-19-6 | 0.003 | 0.01 | 145 | Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (*) | 1698-60-8 | ..(a) | ..(a) |
| 121 | Carbophenothion-Methyl | 953-17-3 | 0.003 | 0.01 | 146 | Chloridazon-desphenyl (*) | 6339-19-1 | 0.003 | 0.01 |
| 122 | Carboxin | 5234-68-4 | 0.002 | 0.005 | 147 | Chlorimuron-ethyl | 90982-32-4 | 0.003 | 0.01 |
| 123 | Carfentrazone-ethyl | 128639-02-1 | 0.002 | 0.005 | 148 | Chlormephos | 24934-91-6 | 0.002 | 0.005 |
| 124 | Carpropamid | 104030-54-8 | 0.002 | 0.005 | 149 | chlornitrofen (*) | 1836-77-7 | 0.003 | 0.01 |
| 125 | Carvacrol | 499-75-2 | 0.002 | 0.005 | 150 | Chloroaniline, 3- | 108-42-9 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS****Report N°: 2104090081****Page N°: 7/ 22**

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|---|-------------------------|-------|-------|
| 151 | Chlorobenzilate | 510-15-6 | 0.002 | 0.005 | 176 | Clomeprop | 84496-56-0 | 0.003 | 0.01 |
| 152 | Chloroneb (*) | 2675-77-6 | 0.005 | 0.015 | 177 | Cloquintocet-mexyl | 99607-70-2 | 0.003 | 0.01 |
| 153 | Chloropropylate | 5836-10-2 | 0.001 | 0.003 | 178 | Clothianidin | 210880-92-5 | 0.002 | 0.005 |
| 154 | Chlorotoluron | 15545-48-9 | 0.002 | 0.005 | 179 | Coumaphos | 56-72-4 | 0.002 | 0.005 |
| 155 | Chloroxuron | 1982-47-4 | 0.002 | 0.005 | 180 | Coumatetralyl (*) | 5836-29-3 | 0.003 | 0.01 |
| 156 | Chlorpromazine (*) | 50-53-3 | 0.003 | 0.01 | 181 | CPMC (Etofol) | 3942-54-9 | 0.002 | 0.005 |
| 157 | Chlorpropham | 101-21-3 | 0.003 | 0.01 | 182 | Crimidine | 535-89-7 | 0.003 | 0.01 |
| 158 | Chlorpyrifos (-ethyl) | 2921-88-2 | 0.002 | 0.005 | 183 | Crotoxyphos (*) | 7700-17-6 | 0.002 | 0.005 |
| 159 | Chlorpyrifos-methyl | 5598-13-0 | 0.002 | 0.005 | 184 | Cruformate (*) | 299-86-5 | 0.003 | 0.01 |
| 160 | Chlorsulfuron | 64902-72-3 | 0.003 | 0.01 | 185 | Cyanazine | 21725-46-2 | 0.003 | 0.01 |
| 161 | Chlorthiamid | 1918-13-4 | 0.003 | 0.01 | 186 | Cyanofenphos | 13067-93-1 | 0.001 | 0.003 |
| 162 | Chlorthion | 500-28-7 | 0.003 | 0.01 | 187 | Cyanophos | 2636-26-2 | 0.001 | 0.003 |
| 163 | Chlorthiophos | 60238-56-4 | 0.002 | 0.005 | 188 | Cyantranilprole | 736994-63-1 | 0.002 | 0.005 |
| 164 | Chlozolinate | 84332-86-5 | 0.003 | 0.01 | 189 | Cyazofamid | 120116-88-3 | 0.003 | 0.01 |
| 165 | Chromafenozide | 143807-66-3 | 0.005 | 0.015 | 190 | Cyclanilprole (*) | 1031756-98-5 | 0.002 | 0.005 |
| 166 | Cinerin I | 25402-06-6 | 0.03 | 0.1 | 191 | Cycoate | 1134-23-2 | 0.001 | 0.003 |
| 167 | Cinerin II | 121-20-0 | 0.03 | 0.1 | 192 | Cycloprothrin | 63935-38-6 | 0.007 | 0.02 |
| 168 | Cinidon-ethyl (sum of cinidon ethyl and its E-isomer) | 142891-20-1 | 0.001 | 0.003 | 193 | Cyclosulfamuron | 136849-15-5 | 0.003 | 0.01 |
| 169 | Cinmethylin (sum of isomers) | 87818-31-3 | 0.003 | 0.01 | 194 | Cycloxydim | 101205-02-1 | 0.007 | 0.02 |
| 170 | Cinosulfuron | 94593-91-6 | 0.003 | 0.01 | 195 | Cyfenoprafen (*) | 560121-52-0 | 0.003 | 0.01 |
| 171 | Clethodim | 99129-21-2 | 0.005 | 0.015 | 196 | Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer) | 180409-60-3 | 0.003 | 0.01 |
| 172 | Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products calculated as Sethoxydim) | 74051-80-2 | _(a) | _(a) | 197 | Cyflumetofen | 400882-07-7 | 0.003 | 0.01 |
| 173 | Clodinafop-propargyl | 105512-06-9 | 0.003 | 0.01 | 198 | Cyfluthrin (sum of isomers) | 68359-37-5 | 0.002 | 0.005 |
| 174 | Clofentezine | 74115-24-5 | 0.003 | 0.01 | 199 | Cyhalofop-butyl | 122008-85-9 | 0.001 | 0.003 |
| 175 | Clomazone | 81777-89-1 | 0.003 | 0.01 | 200 | Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum) | 91465-08-6 & 76703-62-3 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|--------------------------------------|-------|-------|-----|--|------------|-------|-------|
| 201 | Cymiazole | 61676-87-7 | 0.003 | 0.01 | 226 | Demeton-S-methyl sulfone | 17040-19-6 | 0.002 | 0.005 |
| 202 | Cymoxanil | 57966-95-7 | 0.002 | 0.005 | 227 | Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl) | 301-12-2 | 0.002 | 0.005 |
| 203 | Cypermethrin (sum of isomers) | 52315-07-8 | 0.002 | 0.005 | 228 | Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate) | 3734-33-6 | 0.003 | 0.01 |
| 204 | Cyphenothrin (sum) | 39515-40-7 | 0.003 | 0.01 | 229 | Desmedipham | 13684-56-5 | 0.003 | 0.01 |
| 205 | Cyprazine | 22936-86-3 | 0.002 | 0.005 | 230 | Desmetryn | 1014-69-3 | 0.001 | 0.003 |
| 206 | Cyproconazole | 94361-06-5 | 0.003 | 0.01 | 231 | Diafenthuron | 80060-09-9 | 0.003 | 0.01 |
| 207 | Cyprodinil | 121552-61-2 | 0.001 | 0.003 | 232 | Dialifos | 10311-84-9 | 0.003 | 0.01 |
| 208 | Cyromazine | 66215-27-8 | 0.005 | 0.015 | 233 | Di-allate (sum of isomers) | 2303-16-4 | 0.003 | 0.01 |
| 209 | Dalmuron | 42609-52-9 | 0.002 | 0.005 | 234 | Diazinon | 333-41-5 | 0.002 | 0.005 |
| 210 | Dazomet (*) | 533-74-4 | 0.005 | 0.015 | 235 | Diazoxon (*) | 962-58-3 | 0.003 | 0.01 |
| 211 | DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-) | 96-12-8 | 0.003 | 0.01 | 236 | Dichlobenil (*) | 1194-65-6 | 0.005 | 0.015 |
| 212 | DCPA | 1861-32-1 | 0.003 | 0.01 | 237 | Dichlofenthion | 97-17-6 | 0.001 | 0.003 |
| 213 | DDD-o,p'- | 53-19-0 | 0.002 | 0.005 | 238 | Dichlofluandid (*) | 1085-98-9 | 0.01 | 0.03 |
| 214 | DDE-o,p'- | 3424-82-6 | 0.002 | 0.005 | 239 | Dichlofluandid (sum of dichlofluandid and dimethylaminosulfanilide (DMSA) expressed as dichlofluandid) | 1085-98-9 | ..(4) | ..(4) |
| 215 | DDE-p,p'- | 72-55-9 | 0.002 | 0.005 | 240 | Dichlorimid (*) | 37764-25-3 | 0.005 | 0.015 |
| 216 | DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT) | 50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8 | ..(4) | ..(4) | 241 | Dichloroaniline, 3,5- | 626-43-7 | 0.005 | 0.015 |
| 217 | DDT-o,p'- | 789-02-6 | 0.002 | 0.005 | 242 | Dichloroaniline, 3,4- | 95-76-1 | 0.003 | 0.01 |
| 218 | DDT-p,p'- | 50-29-3 | 0.003 | 0.01 | 243 | Dichlorobenzophenone, 2,4'- | 85-29-0 | 0.003 | 0.01 |
| 219 | DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-) | 134-62-3 | 0.002 | 0.005 | 244 | Dichlorobenzophenone, 4,4'- | 90-98-2 | 0.003 | 0.01 |
| 220 | Deguelin (*) | 522-17-8 | 0.003 | 0.01 | 245 | Dichlorophenol, 2,4- | 120-83-2 | 0.002 | 0.005 |
| 221 | Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin) | 52918-63-5 | 0.003 | 0.01 | 246 | Dichlorvos | 62-73-7 | 0.003 | 0.01 |
| 222 | Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) | 8065-48-3 | ..(4) | ..(4) | 247 | Diclobutrazol | 75736-33-3 | 0.001 | 0.003 |
| 223 | Demeton-O | 298-03-3 | 0.01 | 0.03 | 248 | Diclofop-methyl | 51338-27-3 | 0.003 | 0.01 |
| 224 | Demeton-S | 126-75-0 | 0.01 | 0.03 | 249 | Diclomazine (*) | 62865-36-5 | 0.005 | 0.015 |
| 225 | Demeton-S-methyl | 919-86-8 | 0.01 | 0.03 | 250 | Dicloran | 99-30-9 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|-----------------------|-------|-------|-----|---|-------------|-------|-------|
| 251 | Diclosulam (*) | 145701-21-9 | 0.003 | 0.01 | 276 | Dimethylvinphos | 2274-67-1 | 0.002 | 0.005 |
| 252 | Dicofol (-o,p') | 10606-46-9 | 0.003 | 0.01 | 277 | Dimetilan (*) | 644-64-4 | 0.003 | 0.01 |
| 253 | Dicofol (-p,p') | 115-32-2 | 0.003 | 0.01 | 278 | Dimoxystrobin | 149961-52-4 | 0.002 | 0.005 |
| 254 | Dicofol (sum) | 115-32-2 & 10606-46-9 | _(a) | _(a) | 279 | Diniconazole (sum of isomers) | 83657-24-3 | 0.002 | 0.005 |
| 255 | Dicrotophos | 141-66-2 | 0.002 | 0.005 | 280 | Dinitramine | 29091-05-2 | 0.002 | 0.005 |
| 256 | Dieldrin | 60-57-1 | 0.003 | 0.01 | 281 | Dinotefuran | 165252-70-0 | 0.002 | 0.005 |
| 257 | Diethyl-ethyl | 38727-55-8 | 0.003 | 0.01 | 282 | Diufenolan | 63837-33-2 | 0.002 | 0.005 |
| 258 | Diethofencarb | 87130-20-9 | 0.002 | 0.005 | 283 | Dioxabenzofos | 3811-49-2 | 0.003 | 0.01 |
| 259 | Difenacoum (*) | 56073-07-5 | 0.003 | 0.01 | 284 | Dioxacarb (*) | 6988-21-2 | 0.003 | 0.01 |
| 260 | Difenoconazole | 119446-68-3 | 0.003 | 0.01 | 285 | Dioxathion (sum of isomers) | 78-34-2 | 0.003 | 0.01 |
| 261 | Diflovidazin (*) | 162320-67-4 | 0.005 | 0.015 | 286 | Diphacinone (*) | 82-66-6 | 0.003 | 0.01 |
| 262 | Diflubenzuron | 35367-38-5 | 0.003 | 0.01 | 287 | Diphenamid | 957-51-7 | 0.002 | 0.005 |
| 263 | Diflufenican | 83164-33-4 | 0.005 | 0.015 | 288 | Diphenylamine | 122-39-4 | 0.002 | 0.005 |
| 264 | Dikegulac (*) | 18467-77-1 | 0.01 | 0.03 | 289 | Dipropetryn (*) | 4147-51-7 | 0.003 | 0.01 |
| 265 | Dimefox (*) | 115-26-4 | 0.01 | 0.03 | 290 | Disulfoton (*) | 298-04-4 | 0.003 | 0.009 |
| 266 | Dimefuron (*) | 34205-21-5 | 0.01 | 0.03 | 291 | Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton) (*) | 298-04-4 | _(a) | _(a) |
| 267 | Dimepiperate | 61432-55-1 | 0.005 | 0.015 | 292 | Disulfoton Sulfone | 2497-06-5 | 0.002 | 0.005 |
| 268 | Dimethachlor | 50563-36-5 | 0.002 | 0.005 | 293 | Disulfoton Sulfoxide | 2497-07-6 | 0.002 | 0.005 |
| 269 | Dimethametryn | 22936-75-0 | 0.003 | 0.01 | 294 | Ditalimfos | 5131-24-8 | 0.002 | 0.005 |
| 270 | Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8) | 87674-68-8 | 0.002 | 0.005 | 295 | Dithiopyr | 97886-45-8 | 0.002 | 0.005 |
| 271 | Dimethipin (*) | 55290-64-7 | 0.005 | 0.015 | 296 | Diuron | 330-54-1 | 0.002 | 0.005 |
| 272 | Dimethoate | 60-51-5 | 0.002 | 0.005 | 297 | DMSA (Dimethylaminosulfanilide) | 4710-17-2 | 0.003 | 0.01 |
| 273 | Dimethomorph (sum of isomers) | 110488-70-5 | 0.002 | 0.005 | 298 | DMST (Dimethylaminosulfotoluidide) | 66840-71-9 | 0.003 | 0.01 |
| 274 | Dimethylaniline, 2,4- | 95-68-1 | 0.003 | 0.01 | 299 | DNOC | 534-52-1 | 0.001 | 0.003 |
| 275 | Dimethylnaphthalene, 1,4- | 571-58-4 | 0.01 | 0.03 | 300 | Dodemorph | 1593-77-7 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 10/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|-------------|-------|-------|-----|---|-------------|-------|-------|
| 301 | Dodine | 2439-10-3 | 0.003 | 0.01 | 326 | Ethion | 563-12-2 | 0.003 | 0.01 |
| 302 | Doramectin (*) | 117704-25-3 | 0.01 | 0.03 | 327 | Ethiprole | 181587-01-9 | 0.003 | 0.01 |
| 303 | Edifenphos | 17109-49-8 | 0.002 | 0.005 | 328 | Ethirimol | 23947-60-6 | 0.002 | 0.005 |
| 304 | Emamectin benzoate B1a, expressed as emamectin | 119791-41-2 | 0.007 | 0.02 | 329 | Ethofumesate | 26225-79-6 | 0.002 | 0.005 |
| 305 | Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan) | 115-29-7 | ..(e) | ..(e) | 330 | Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate) | 26225-79-6 | ..(e) | ..(e) |
| 306 | Endosulfan I | 959-98-8 | 0.003 | 0.01 | 331 | Ethofumesate, 2-keto- | 26244-33-7 | 0.003 | 0.01 |
| 307 | Endosulfan II | 33213-65-9 | 0.003 | 0.01 | 332 | Ethoprophos | 13194-48-4 | 0.003 | 0.01 |
| 308 | Endosulfan sulfate | 1031-07-8 | 0.003 | 0.01 | 333 | Ethoxysulfuron | 126801-58-9 | 0.003 | 0.01 |
| 309 | Endrin | 72-20-8 | 0.001 | 0.003 | 334 | Ethychlozate (*) | 27512-72-7 | 0.003 | 0.01 |
| 310 | Endrin aldehyde | 7421-93-4 | 0.005 | 0.015 | 335 | Etobenzanid (*) | 79540-50-4 | 0.003 | 0.01 |
| 311 | Endrin ketone (*) | 53494-70-5 | 0.005 | 0.015 | 336 | Etofenprox | 80844-07-1 | 0.001 | 0.003 |
| 312 | EPN | 2104-64-5 | 0.003 | 0.01 | 337 | Etoazole | 153233-91-1 | 0.002 | 0.005 |
| 313 | Epoxiconazole | 133855-98-8 | 0.002 | 0.005 | 338 | Etridiazole | 2593-15-9 | 0.003 | 0.01 |
| 314 | Eprinomectin B1a (*) | 133305-88-1 | 0.01 | 0.03 | 339 | Etrimfos | 38260-54-7 | 0.002 | 0.005 |
| 315 | EPTC | 759-94-4 | 0.003 | 0.01 | 340 | Famoxadone | 131807-57-3 | 0.003 | 0.01 |
| 316 | Esprocarb | 85785-20-2 | 0.002 | 0.005 | 341 | Famphur (*) | 52-85-7 | 0.003 | 0.01 |
| 317 | Etaconazole (sum) | 60207-93-4 | 0.002 | 0.005 | 342 | Fenamidone | 161326-34-7 | 0.002 | 0.005 |
| 318 | Ethaboxam | 162650-77-3 | 0.002 | 0.005 | 343 | Fenamiphos | 22224-92-6 | 0.002 | 0.005 |
| 319 | Ethalfuralin | 55283-68-6 | 0.003 | 0.01 | 344 | Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos) | 22224-92-6 | ..(e) | ..(e) |
| 320 | Ethametsulfuron-methyl | 97780-06-8 | 0.002 | 0.005 | 345 | Fenamiphos sulfone | 31972-44-8 | 0.002 | 0.005 |
| 321 | Ethidimuron (*) | 30043-49-3 | 0.003 | 0.01 | 346 | Fenamiphos sulfoxide | 31972-43-7 | 0.002 | 0.005 |
| 322 | Ethiofencarb | 29973-13-5 | 0.003 | 0.01 | 347 | Fenarimol | 60168-88-9 | 0.002 | 0.005 |
| 323 | Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb) | 29973-13-5 | ..(e) | ..(e) | 348 | Fenazaquin | 120928-09-8 | 0.001 | 0.003 |
| 324 | Ethiofencarb-sulfone | 53380-23-7 | 0.003 | 0.01 | 349 | Fenazox (*) | 495-48-7 | 0.003 | 0.01 |
| 325 | Ethiofencarb-sulfoxide | 53380-22-6 | 0.002 | 0.005 | 350 | Fenbuconazole | 114369-43-6 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/autenticateCertificate.jsp>.



SGS

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|-------------|-------|-------|-----|---|--------------|-------|-------|
| 351 | Fenclorphos | 299-84-3 | 0.002 | 0.005 | 376 | Fenthion | 55-38-9 | 0.003 | 0.01 |
| 352 | Fenclorphos (sum of fenclorphos and fenclorphos oxon expressed as fenclorphos) | 299-84-3 | _(a) | _(a) | 377 | Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) | 55-38-9 | _(a) | _(a) |
| 353 | Fenclorphos oxon | 3983-45-7 | 0.003 | 0.01 | 378 | Fenthion sulfone | 3761-42-0 | 0.003 | 0.01 |
| 354 | Fenclorim | 3740-92-9 | 0.002 | 0.005 | 379 | Fenthion sulfoxide | 3761-41-9 | 0.002 | 0.005 |
| 355 | Fenfluthrin (1) | 75867-00-4 | 0.003 | 0.01 | 380 | Fenthion-oxon (1) | 6552-12-1 | 0.003 | 0.01 |
| 356 | Fenfuram | 24691-80-3 | 0.002 | 0.005 | 381 | Fenthion-oxon-sulfone (1) | 14086-35-2 | 0.003 | 0.01 |
| 357 | Fenhexamid | 126833-17-8 | 0.003 | 0.01 | 382 | Fenthion-oxon-sulfoxide (1) | 6552-13-2 | 0.003 | 0.01 |
| 358 | Fenitrothion | 122-14-5 | 0.002 | 0.005 | 383 | Fentrazamide | 158237-07-1 | 0.01 | 0.03 |
| 359 | Fenobucarb | 3766-81-2 | 0.002 | 0.005 | 384 | Fenuron | 101-42-8 | 0.002 | 0.005 |
| 360 | Fenothiocarb | 62850-32-2 | 0.002 | 0.005 | 385 | Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate) | 51630-58-1 | 0.003 | 0.01 |
| 361 | Fenoxanil | 115852-48-7 | 0.002 | 0.005 | 386 | Ferimzone | 89269-64-7 | 0.002 | 0.005 |
| 362 | Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl) | 66441-23-4 | 0.002 | 0.005 | 387 | Fipronil (1) | 120068-37-3 | 0.001 | 0.002 |
| 363 | Fenoxycarb | 72490-01-8 | 0.002 | 0.005 | 388 | Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil) | 120068-37-3 | _(a) | _(a) |
| 364 | Fenpiclonil | 74738-17-3 | 0.002 | 0.005 | 389 | Fipronil desulfanyl (1) | 205650-65-3 | 0.001 | 0.002 |
| 365 | Fenpicoxamid (1) | 517875-34-2 | 0.003 | 0.01 | 390 | Fipronil sulfide (1) | 120067-83-6 | 0.001 | 0.002 |
| 366 | Fenprothrin | 39515-41-8 | 0.002 | 0.005 | 391 | Fipronil Sulfone (1) | 120068-36-2 | 0.001 | 0.002 |
| 367 | Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin) | 67306-00-7 | 0.002 | 0.005 | 392 | Flazasulfuron (1) | 104040-78-0 | 0.005 | 0.015 |
| 368 | Fenpropimorph (sum of isomers) | 67564-91-4 | 0.002 | 0.005 | 393 | Flocoumafen (1) | 90035-08-8 | 0.003 | 0.01 |
| 369 | Fenpyrazamine | 473798-59-3 | 0.002 | 0.005 | 394 | Flonicamid | 158062-67-0 | 0.002 | 0.005 |
| 370 | Fenpyroximate | 134098-61-6 | 0.005 | 0.015 | 395 | Florasulam | 145701-23-1 | 0.003 | 0.01 |
| 371 | Fenson | 80-38-6 | 0.001 | 0.003 | 396 | Florpyrauxifen-benzyl (1) | 1390661-72-9 | 0.003 | 0.01 |
| 372 | Fensulfotion | 115-90-2 | 0.002 | 0.005 | 397 | Fluacrypyrim | 229977-93-9 | 0.002 | 0.005 |
| 373 | Fensulfotion-oxon (1) | 6552-21-2 | 0.003 | 0.01 | 398 | Fluazifop-P-butyl | 79241-46-6 | 0.005 | 0.015 |
| 374 | Fensulfotion-oxon-sulfone | 6132-17-8 | 0.003 | 0.01 | 399 | Fluazinam | 79622-59-6 | 0.005 | 0.015 |
| 375 | Fensulfotion-sulfone | 14255-72-2 | 0.002 | 0.005 | 400 | Fluazuron (1) | 86811-58-7 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecommerce/autenticatCertificate.jsp>.

**SGS****Report N°: 2104090081****Page N°: 12/ 22**

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|---|-------------|-------|-------|
| 401 | Flubendazole (*) | 31430-15-6 | 0.001 | 0.003 | 426 | Flupyr-sulfuron-methyl | 144740-53-4 | 0.003 | 0.01 |
| 402 | Flubendiamide | 272451-65-7 | 0.005 | 0.015 | 427 | Fluquinconazole | 136426-54-5 | 0.002 | 0.005 |
| 403 | Flucetosulfuron (*) | 412928-75-7 | 0.003 | 0.01 | 428 | Fluridone | 59756-60-4 | 0.003 | 0.01 |
| 404 | Fluchloralin | 33245-39-5 | 0.003 | 0.01 | 429 | Flurochloridone | 61213-25-0 | 0.002 | 0.005 |
| 405 | Flucyloxuron | 113036-88-7 | 0.007 | 0.02 | 430 | Fluroxypyr-meptyl | 81406-37-3 | 0.003 | 0.01 |
| 406 | Flucytrinate (sum of isomers) | 70124-77-5 | 0.001 | 0.003 | 431 | Flurprimidol | 56425-91-3 | 0.002 | 0.005 |
| 407 | Fludioxonil | 131341-86-1 | 0.003 | 0.01 | 432 | Flurtamone | 96525-23-4 | 0.003 | 0.01 |
| 408 | Fluensulfone | 318290-98-1 | 0.003 | 0.01 | 433 | Flusilazole | 85509-19-9 | 0.002 | 0.005 |
| 409 | Flufenacet | 142459-58-3 | 0.002 | 0.005 | 434 | Flusulfamide | 106917-52-6 | 0.003 | 0.01 |
| 410 | Flufenoxuron | 101463-69-8 | 0.005 | 0.015 | 435 | Fluthiacet-methyl | 117337-19-6 | 0.003 | 0.01 |
| 411 | Flufenpyr-ethyl | 188489-07-8 | 0.001 | 0.003 | 436 | Flutianil (*) | 958647-10-4 | 0.003 | 0.01 |
| 412 | Flufiprole | 704886-18-0 | 0.003 | 0.01 | 437 | Flutolanil | 66332-96-5 | 0.002 | 0.005 |
| 413 | Flumethrin (*) | 69770-45-2 | 0.005 | 0.015 | 438 | Flutriafol | 76674-21-0 | 0.003 | 0.01 |
| 414 | Flumetralin | 62924-70-3 | 0.003 | 0.01 | 439 | Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) | 69409-94-5 | 0.003 | 0.01 |
| 415 | Flumetsulam (*) | 98967-40-9 | 0.003 | 0.01 | 440 | Fluxapyroxad | 907204-31-3 | 0.002 | 0.005 |
| 416 | Flumiclorac-pentyl | 87546-18-7 | 0.002 | 0.005 | 441 | Fomesafen (*) | 72178-02-0 | 0.01 | 0.03 |
| 417 | Flumioxazin | 103361-09-7 | 0.002 | 0.005 | 442 | Fonofos | 944-22-9 | 0.002 | 0.005 |
| 418 | Fluometuron | 2164-17-2 | 0.003 | 0.01 | 443 | Foramsulfuron | 173159-57-4 | 0.005 | 0.015 |
| 419 | Fluopicolide | 239110-15-7 | 0.001 | 0.003 | 444 | Forchlorfenuron | 68157-60-8 | 0.002 | 0.005 |
| 420 | Fluopyram | 658066-35-4 | 0.002 | 0.005 | 445 | Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride)) | 22259-30-9 | 0.003 | 0.01 |
| 421 | Fluorodifen | 15457-05-3 | 0.003 | 0.01 | 446 | Formothion | 2540-82-1 | 0.003 | 0.01 |
| 422 | Fluoroglycofen-ethyl (*) | 77501-90-7 | 0.003 | 0.01 | 447 | Fosthiazate (*) | 98886-44-3 | 0.005 | 0.015 |
| 423 | Fluotrimazole (*) | 31251-03-3 | 0.003 | 0.01 | 448 | Fuberidazole | 3878-19-1 | 0.002 | 0.005 |
| 424 | Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) (*) | 361377-29-9 | 0.005 | 0.015 | 449 | Furalaxyl | 57646-30-7 | 0.003 | 0.01 |
| 425 | Flupyradifurone | 951659-40-8 | 0.003 | 0.01 | 450 | Furametpyr | 123572-88-3 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/verifycertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 13/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|--|-------------|-------|-------|
| 451 | Halauxifen-methyl (*) | 943831-98-9 | 0.001 | 0.003 | 476 | Imibenconazole | 86598-92-7 | 0.002 | 0.005 |
| 452 | Halfenprox | 111872-58-3 | 0.002 | 0.005 | 477 | Imicyafos (*) | 140163-89-9 | 0.001 | 0.003 |
| 453 | Halosulfuron-methyl | 100784-20-1 | 0.005 | 0.015 | 478 | Imidacloprid | 138261-41-3 | 0.002 | 0.005 |
| 454 | Haloxypop-methyl | 69806-40-2 | 0.002 | 0.005 | 479 | Imidaclothiz | 105843-36-5 | 0.002 | 0.005 |
| 455 | HCH-alpha | 319-84-6 | 0.002 | 0.005 | 480 | Indanofan | 133220-30-1 | 0.003 | 0.01 |
| 456 | HCH-beta | 319-85-7 | 0.002 | 0.005 | 481 | Indaziflam | 950482-86-2 | 0.003 | 0.01 |
| 457 | HCH-delta | 319-86-8 | 0.002 | 0.005 | 482 | Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) | 144171-61-9 | 0.003 | 0.01 |
| 458 | HCH-epsilon | 6108-10-7 | 0.003 | 0.01 | 483 | Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl) | 144550-36-7 | 0.003 | 0.01 |
| 459 | HCH-gamma (Lindane) | 58-89-9 | 0.002 | 0.005 | 484 | Iproconazole | 125225-28-7 | 0.003 | 0.01 |
| 460 | Heptachlor | 76-44-8 | 0.003 | 0.01 | 485 | Iprobenfos | 26087-47-8 | 0.002 | 0.005 |
| 461 | Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor) | 76-44-8 | _(*) | _(*) | 486 | Iprodione | 36734-19-7 | 0.008 | 0.025 |
| 462 | Heptachlor endo-epoxide (isomer A) | 28044-83-9 | 0.003 | 0.01 | 487 | Iprodione Metabolite RP 30228 | 63637-89-8 | 0.01 | 0.03 |
| 463 | Heptachlor exo-epoxide (isomer B) | 1024-57-3 | 0.003 | 0.01 | 488 | Iprodione Metabolite RP 32490 | 79076-80-5 | 0.01 | 0.03 |
| 464 | Heptenophos | 23560-59-0 | 0.001 | 0.003 | 489 | Iprovalicarb | 140923-17-7 | 0.01 | 0.03 |
| 465 | Hexachlorobenzene (HCB) | 118-74-1 | 0.002 | 0.005 | 490 | Isazofos | 42509-80-8 | 0.002 | 0.005 |
| 466 | Hexachlorocyclohexane (HCH), sum of isomers, except the gamma isomer | - | _(*) | _(*) | 491 | Isobenzan | 297-78-9 | 0.002 | 0.005 |
| 467 | Hexaconazole | 79983-71-4 | 0.003 | 0.01 | 492 | Isocarboxiphos | 24353-61-5 | 0.003 | 0.01 |
| 468 | Hexaflumuron | 86479-06-3 | 0.003 | 0.01 | 493 | Isodrin | 465-73-6 | 0.002 | 0.005 |
| 469 | Hexazinone | 51235-04-2 | 0.003 | 0.01 | 494 | Isofenphos | 25311-71-1 | 0.002 | 0.005 |
| 470 | Hexythiazox | 78587-05-0 | 0.002 | 0.005 | 495 | Isofenphos-methyl | 99675-03-3 | 0.001 | 0.003 |
| 471 | Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene) (*) | 41096-46-2 | 0.003 | 0.01 | 496 | Isofetamid (*) | 875915-78-9 | 0.001 | 0.003 |
| 472 | Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) | 148-24-3 | 0.005 | 0.015 | 497 | Isonoron | 28805-78-9 | 0.002 | 0.005 |
| 473 | Imazalil | 35554-44-0 | 0.003 | 0.01 | 498 | Isoprocarb | 2631-40-5 | 0.002 | 0.005 |
| 474 | Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers) (*) | 81405-85-8 | 0.005 | 0.015 | 499 | Isopropalin | 33820-53-0 | 0.001 | 0.003 |
| 475 | Imazosulfuron (*) | 122548-33-8 | 0.005 | 0.015 | 500 | Isoprothiolane | 50512-35-1 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-----------------|-------|-------|-----|--|--------------|-------|-------|
| 501 | Isoproturon | 34123-59-6 | 0.002 | 0.005 | 526 | Mandipropamid | 374726-62-2 | 0.002 | 0.005 |
| 502 | Isopyrazam | 881685-58-1 | 0.002 | 0.005 | 527 | Matrine (1) | 519-02-8 | 0.003 | 0.01 |
| 503 | Isolianil | 224049-04-1 | 0.003 | 0.01 | 528 | Mebendazole (1) | 31431-39-7 | 0.001 | 0.003 |
| 504 | Isouron | 55861-78-4 | 0.002 | 0.005 | 529 | Mecarbam | 2595-54-2 | 0.003 | 0.01 |
| 505 | Isoxaben | 82558-50-7 | 0.002 | 0.005 | 530 | Mefenacet | 73250-68-7 | 0.002 | 0.005 |
| 506 | Isoxadifen-ethyl | 163520-33-0 | 0.003 | 0.01 | 531 | Mefenpyr-diethyl | 135590-91-9 | 0.003 | 0.01 |
| 507 | Isoxaflutole | 141112-29-0 | 0.003 | 0.01 | 532 | Mefentrifluconazole (1) | 1417782-03-6 | 0.003 | 0.01 |
| 508 | Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole) | (1) 141112-29-0 | -(6) | -(6) | 533 | Mepanipirim | 110235-47-7 | 0.002 | 0.005 |
| 509 | Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 | (1) 143701-75-1 | 0.003 | 0.01 | 534 | Mephosolan | 950-10-7 | 0.002 | 0.005 |
| 510 | Isoxathion | 18854-01-8 | 0.01 | 0.03 | 535 | Mepronil | 55814-41-0 | 0.002 | 0.005 |
| 511 | Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a) | 70161-11-4 | 0.005 | 0.015 | 536 | Merphos | 150-50-5 | 0.003 | 0.01 |
| 512 | Jasmolin I | 4466-14-2 | 0.03 | 0.1 | 537 | Mesosulfuron-methyl | 208465-21-8 | 0.007 | 0.02 |
| 513 | Jasmolin II | 1172-63-0 | 0.03 | 0.1 | 538 | Mesotrione | 104206-82-8 | 0.002 | 0.005 |
| 514 | Jodfenphos | 18181-70-9 | 0.002 | 0.005 | 539 | Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers) | 139968-49-3 | 0.008 | 0.025 |
| 515 | Karanjin (1) | 521-88-0 | 0.003 | 0.01 | 540 | Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers) | 57837-19-1 | 0.002 | 0.005 |
| 516 | Kresoxim-methyl | 143390-89-0 | 0.002 | 0.005 | 541 | Metamifop | 256412-89-2 | 0.003 | 0.01 |
| 517 | Lactofen (1) | 77501-63-4 | 0.005 | 0.015 | 542 | Metamitron | 41394-05-2 | 0.002 | 0.005 |
| 518 | Lenacil | 2164-08-1 | 0.002 | 0.005 | 543 | Metazachlor | 67129-08-2 | 0.002 | 0.005 |
| 519 | Leptophos | 21609-90-5 | 0.002 | 0.005 | 544 | Metazachlor Metabolite 479M6 (1) | 75972-11-1 | 0.001 | 0.003 |
| 520 | Linuron | 330-55-2 | 0.002 | 0.005 | 545 | Metazosulfuron (1) | 868680-84-6 | 0.002 | 0.005 |
| 521 | Lufenuron (any ratio of constituent isomers) | 103055-07-8 | 0.003 | 0.01 | 546 | Metconazole (sum of isomers) | 125116-23-6 | 0.005 | 0.015 |
| 522 | Malaoxon | 1634-78-2 | 0.002 | 0.005 | 547 | Methabenzthiazuron | 18691-97-9 | 0.002 | 0.005 |
| 523 | Malathion | 121-75-5 | 0.003 | 0.01 | 548 | Methacrifos | 30864-28-9 | 0.002 | 0.005 |
| 524 | Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion) | 121-75-5 | -(6) | -(6) | 549 | Methamidophos | 10265-92-6 | 0.005 | 0.015 |
| 525 | Mandestrobin (1) | 173662-97-0 | 0.003 | 0.01 | 550 | Methidathion | 950-37-8 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.

**SGS**

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------------------|-------|-------|-----|---------------------------|-------------|-------|-------|
| 551 | Methiocarb | 2032-65-7 | 0.003 | 0.01 | 576 | Mirex | 2385-85-5 | 0.002 | 0.005 |
| 552 | Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb) | 2032-65-7 | _(a) | _(a) | 577 | Molinate | 2212-67-1 | 0.003 | 0.01 |
| 553 | Methiocarb sulfone | 2179-25-1 | 0.003 | 0.01 | 578 | Monalide (1) | 7287-36-7 | 0.003 | 0.01 |
| 554 | Methiocarb sulfoxide | 2635-10-1 | 0.003 | 0.01 | 579 | Monocrotophos | 6923-22-4 | 0.002 | 0.005 |
| 555 | Methomyl | 16752-77-5 | 0.003 | 0.01 | 580 | Monolinuron | 1746-81-2 | 0.002 | 0.005 |
| 556 | Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) | 16752-77-5 | _(a) | _(a) | 581 | Monuron | 150-68-5 | 0.002 | 0.005 |
| 557 | Methoprene (1) | 40596-69-8 | 0.005 | 0.015 | 582 | MPMC (Xylcarb) | 2425-10-7 | 0.002 | 0.005 |
| 558 | Methoprotryne | 841-06-5 | 0.002 | 0.005 | 583 | Myclobutanil | 88671-89-0 | 0.001 | 0.003 |
| 559 | Methoxychlor (1) | 72-43-5 | 0.005 | 0.015 | 584 | Naled (1) | 300-76-5 | 0.005 | 0.015 |
| 560 | Methoxyfenozide (1) | 161050-58-4 | 0.005 | 0.015 | 585 | Napropamide | 15299-99-7 | 0.003 | 0.01 |
| 561 | Methyl 2,5-dichlorobenzoate (1) | 2905-69-3 | 0.003 | 0.01 | 586 | Neburon (1) | 555-37-3 | 0.001 | 0.003 |
| 562 | Metobromuron | 3060-89-7 | 0.002 | 0.005 | 587 | Nicosamide (1) | 50-65-7 | 0.002 | 0.005 |
| 563 | Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers) | 51218-45-2 + 87392-12-9 | 0.002 | 0.005 | 588 | Nicosulfuron | 111991-09-4 | 0.003 | 0.01 |
| 564 | Metolcarb | 1129-41-5 | 0.002 | 0.005 | 589 | Nicotine | 54-11-5 | 0.003 | 0.01 |
| 565 | Metominostrobin | 133408-50-1 | 0.002 | 0.005 | 590 | Nitenpyram | 150824-47-8 | 0.003 | 0.01 |
| 566 | Metosulam | 139528-85-1 | 0.002 | 0.005 | 591 | Nitralin | 4726-14-1 | 0.003 | 0.01 |
| 567 | Metoxuron | 19937-59-8 | 0.002 | 0.005 | 592 | Nitrapyrin | 1929-82-4 | 0.003 | 0.01 |
| 568 | Metrafenone | 220899-03-6 | 0.003 | 0.01 | 593 | Nitrofen | 1836-75-5 | 0.003 | 0.01 |
| 569 | Metribuzin | 21087-64-9 | 0.002 | 0.005 | 594 | Nitrothal-isopropyl | 10552-74-6 | 0.002 | 0.005 |
| 570 | Metronidazole (1) | 443-48-1 | 0.003 | 0.01 | 595 | Nonachlor, cis- | 5103-73-1 | 0.002 | 0.005 |
| 571 | Metsulfuron methyl | 74223-64-6 | 0.003 | 0.01 | 596 | Nonachlor, trans- | 39765-80-5 | 0.002 | 0.005 |
| 572 | Mevinphos (sum of E- and Z-isomers) | 7786-34-7 | 0.002 | 0.005 | 597 | Norflurazon | 27314-13-2 | 0.002 | 0.005 |
| 573 | MGK 326 (1) | 136-45-8 | 0.003 | 0.01 | 598 | Norflurazon-desmethyl (1) | 23576-24-1 | 0.003 | 0.01 |
| 574 | MGK-264 | 113-48-4 | 0.002 | 0.005 | 599 | Noruron (1) | 18530-56-8 | 0.001 | 0.003 |
| 575 | Milbemeclin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemeclin) | 51596-10-2 + 51596-11-3 | 0.01 | 0.03 | 600 | Novaluron | 116714-46-6 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|--------------|-------|-------|-----|--|-------------|-------|-------|
| 601 | Nuarimol | 63284-71-9 | 0.002 | 0.005 | 626 | Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl) | 298-00-0 | _(a) | _(a) |
| 602 | Octachlorostyrene | 29082-74-4 | 0.002 | 0.005 | 627 | Pebulate | 1114-71-2 | 0.003 | 0.01 |
| 603 | Ofurace | 58810-48-3 | 0.003 | 0.01 | 628 | Penconazole | 66246-88-6 | 0.003 | 0.01 |
| 604 | Omethoate | 1113-02-6 | 0.005 | 0.015 | 629 | Pencycuron | 66063-05-6 | 0.002 | 0.005 |
| 605 | Orthosulfamuron (*) | 213464-77-8 | 0.005 | 0.015 | 630 | Pendimethalin | 40487-42-1 | 0.002 | 0.005 |
| 606 | Oryzalin | 19044-88-3 | 0.007 | 0.02 | 631 | Penflufen (*) | 494793-67-8 | 0.001 | 0.003 |
| 607 | Oxadiazyl | 39807-15-3 | 0.002 | 0.005 | 632 | Penoxsulam | 219714-96-2 | 0.003 | 0.01 |
| 608 | Oxadiazon | 19666-30-9 | 0.001 | 0.003 | 633 | Pentachloroaniline | 527-20-8 | 0.002 | 0.005 |
| 609 | Oxadixyl | 77732-09-3 | 0.001 | 0.003 | 634 | Pentachloroanisole | 1825-21-4 | 0.002 | 0.005 |
| 610 | Oxamyl | 23135-22-0 | 0.005 | 0.015 | 635 | Pentachlorobenzene | 608-93-5 | 0.001 | 0.003 |
| 611 | Oxamyl-oxime (*) | 30558-43-1 | 0.003 | 0.01 | 636 | Pentachlorobenzonitril e 2,3,4,5,6- (*) | 20925-85-3 | 0.003 | 0.01 |
| 612 | Oxasulfuron | 144651-06-9 | 0.003 | 0.01 | 637 | Pentachlorophenol | 87-86-5 | 0.003 | 0.01 |
| 613 | Oxathiapiprolin (*) | 1003318-67-9 | 0.001 | 0.003 | 638 | Pentachlorothioanisole | 1825-19-0 | 0.001 | 0.003 |
| 614 | Oxaziclomefone | 153197-14-9 | 0.003 | 0.01 | 639 | Pentachlor | 2307-68-8 | 0.003 | 0.01 |
| 615 | Oxibendazole (*) | 20559-55-1 | 0.001 | 0.003 | 640 | Penthiopyrad | 183675-82-3 | 0.003 | 0.01 |
| 616 | Oxolinic acid (*) | 14698-29-4 | 0.001 | 0.003 | 641 | Pentoxazone | 110956-75-7 | 0.001 | 0.003 |
| 617 | Oxycarboxin | 5259-88-1 | 0.002 | 0.005 | 642 | Permethrin (sum of cis- and trans-isomers) | 52645-53-1 | 0.002 | 0.005 |
| 618 | Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl) | 301-12-2 | _(a) | _(a) | 643 | Perthane | 72-56-0 | 0.001 | 0.003 |
| 619 | Oxyfluorfen | 42874-03-3 | 0.003 | 0.01 | 644 | Pethoxamide | 106700-29-2 | 0.005 | 0.015 |
| 620 | Oxymatrine | 16837-52-8 | 0.005 | 0.015 | 645 | Phenkapton (*) | 2275-14-1 | 0.003 | 0.01 |
| 621 | Paclobutrazol | 76738-62-0 | 0.002 | 0.005 | 646 | Phenmedipham | 13684-63-4 | 0.002 | 0.005 |
| 622 | Paraoxon (-ethyl) | 311-46-5 | 0.002 | 0.005 | 647 | Phenothrin (sum of isomers) | 26002-80-2 | 0.003 | 0.01 |
| 623 | Paraoxon-methyl | 950-35-6 | 0.002 | 0.005 | 648 | Phenthoate | 2597-03-7 | 0.002 | 0.005 |
| 624 | Parathion (-ethyl) | 56-38-2 | 0.003 | 0.01 | 649 | Phenylphenol, 2- | 90-43-7 | 0.003 | 0.01 |
| 625 | Parathion-methyl | 298-00-0 | 0.003 | 0.01 | 650 | Phorate | 298-02-2 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|--|-------------|-------|-------|
| 651 | Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate) | 298-02-2 | ..(a) | ..(a) | 676 | Pirimiphos-methyl | 29232-93-7 | 0.002 | 0.005 |
| 652 | Phorate sulfone | 2588-04-7 | 0.003 | 0.01 | 677 | Plifenate | 21757-82-4 | 0.005 | 0.015 |
| 653 | Phorate sulfoxide | 2588-03-6 | 0.001 | 0.003 | 678 | Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) | 23031-36-9 | 0.01 | 0.03 |
| 654 | Phorate-oxon | 2600-69-3 | 0.01 | 0.03 | 679 | Pretilachlor | 51218-49-6 | 0.003 | 0.01 |
| 655 | Phorate-oxon-sulfone | 2588-06-9 | 0.001 | 0.003 | 680 | Prochloraz | 67747-09-5 | 0.002 | 0.005 |
| 656 | Phorate-oxon-sulfoxide | 2588-05-8 | 0.001 | 0.003 | 681 | Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz) | 67747-09-5 | ..(a) | ..(a) |
| 657 | Phosalone | 2310-17-0 | 0.003 | 0.01 | 682 | Procymidone | 32809-16-8 | 0.002 | 0.005 |
| 658 | Phosfolan (-ethyl) | 947-02-4 | 0.002 | 0.005 | 683 | Profenofos | 41198-09-7 | 0.003 | 0.01 |
| 659 | Phosfolan-methyl | 5120-23-0 | 0.002 | 0.005 | 684 | Profluralin | 26399-36-0 | 0.002 | 0.005 |
| 660 | Phosmet | 732-11-6 | 0.003 | 0.01 | 685 | Profoxydim (sum of R- and S-isomers) | 139001-49-3 | 0.005 | 0.015 |
| 661 | Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) | 732-11-6 | ..(a) | ..(a) | 686 | Promecarb | 2631-37-0 | 0.002 | 0.005 |
| 662 | Phosmet-oxon | 3735-33-9 | 0.003 | 0.01 | 687 | Prometon | 1610-18-0 | 0.002 | 0.005 |
| 663 | Phosphamidon | 13171-21-6 | 0.002 | 0.005 | 688 | Prometryn | 7287-19-6 | 0.003 | 0.01 |
| 664 | Phoxim | 14816-18-3 | 0.005 | 0.015 | 689 | Propachlor | 1918-16-7 | 0.001 | 0.003 |
| 665 | Phthalide | 27355-22-2 | 0.003 | 0.01 | 690 | Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) | 24579-73-5 | 0.002 | 0.005 |
| 666 | Picolinafen | 137641-05-5 | 0.002 | 0.005 | 691 | Propanil | 709-98-8 | 0.002 | 0.005 |
| 667 | Picoxystrobin | 117428-22-5 | 0.003 | 0.01 | 692 | Propaphos | 7292-16-2 | 0.003 | 0.01 |
| 668 | Pinoxaden | 243973-20-8 | 0.003 | 0.01 | 693 | Propaquizafop | 111479-05-1 | 0.002 | 0.005 |
| 669 | Piperonyl butoxide | 51-03-6 | 0.003 | 0.01 | 694 | Propargite | 2312-35-8 | 0.003 | 0.01 |
| 670 | Piperophos | 24151-93-7 | 0.003 | 0.01 | 695 | Propazine | 139-40-2 | 0.002 | 0.005 |
| 671 | Pirimicarb | 23103-98-2 | 0.002 | 0.005 | 696 | Propetamphos | 31218-83-4 | 0.001 | 0.003 |
| 672 | Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-demethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-demethylformamido), expressed as pirimicarb) | 23103-98-2 | ..(a) | ..(a) | 697 | Propham | 122-42-9 | 0.003 | 0.01 |
| 673 | Pirimicarb-Desmethyl | 30614-22-3 | 0.002 | 0.005 | 698 | Propiconazole (sum of isomers) | 60207-90-1 | 0.001 | 0.003 |
| 674 | Pirimicarb-desmethyl-formamido | 27218-04-8 | 0.002 | 0.005 | 699 | Propisochlor | 86763-47-5 | 0.002 | 0.005 |
| 675 | Pirimiphos-ethyl | 23505-41-1 | 0.002 | 0.005 | 700 | Propoxur | 114-26-1 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at

<https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>



SGS

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|--------------|-------|-------|-----|---|-------------|-------|-------|
| 701 | Propoxycarbazone | 145026-81-9 | 0.003 | 0.01 | 726 | Pyrazophos | 13457-18-6 | 0.005 | 0.015 |
| 702 | Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone) | 145026-81-9 | ..(a) | ..(a) | 727 | Pyrazosulfuron-ethyl | 93697-74-6 | 0.003 | 0.01 |
| 703 | Propoxycarbazone-2-OH | 496925-01-1 | 0.002 | 0.005 | 728 | Pyrazoxyfen | 71561-11-0 | 0.002 | 0.005 |
| 704 | Propyrisulfuron (*) | 570415-88-2 | 0.002 | 0.005 | 729 | Pyrethrin I | 121-21-1 | 0.03 | 0.1 |
| 705 | Propyzamide | 23950-58-5 | 0.002 | 0.005 | 730 | Pyrethrin II | 121-29-9 | 0.03 | 0.1 |
| 706 | Proquinazid | 189278-12-4 | 0.003 | 0.01 | 731 | Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) | 8003-34-7 | ..(a) | ..(a) |
| 707 | Prósulfocarb | 52888-80-9 | 0.003 | 0.01 | 732 | Pyribencarb (*) | 799247-52-2 | 0.003 | 0.01 |
| 708 | Prosulfuron | 94125-34-5 | 0.003 | 0.01 | 733 | Pyribenzoxim (*) | 168088-61-7 | 0.005 | 0.015 |
| 709 | Prothioconazole | 178928-70-6 | 0.003 | 0.01 | 734 | Pyributicarb | 88678-67-5 | 0.001 | 0.003 |
| 710 | Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) | 178928-70-6 | ..(a) | ..(a) | 735 | Pyridaben | 96489-71-3 | 0.002 | 0.005 |
| 711 | Prothioconazole-desthio | 120983-64-4 | 0.002 | 0.005 | 736 | Pyridalyl | 179101-81-6 | 0.002 | 0.005 |
| 712 | Prothiofos | 34643-46-4 | 0.001 | 0.003 | 737 | Pyridaphenthion | 119-12-0 | 0.002 | 0.005 |
| 713 | Prothoate (*) | 2275-18-5 | 0.003 | 0.01 | 738 | Pyridate | 55512-33-9 | 0.005 | 0.015 |
| 714 | Pydiflumetofen (*) | 1228284-64-7 | 0.003 | 0.01 | 739 | Pyrifenoxy | 88283-41-4 | 0.002 | 0.005 |
| 715 | Pymetrozine | 123312-89-0 | 0.003 | 0.01 | 740 | Pyriquinazon (*) | 337458-27-2 | 0.002 | 0.005 |
| 716 | Pyracarbolid | 24691-76-7 | 0.002 | 0.005 | 741 | Pyritalid (*) | 135186-78-6 | 0.002 | 0.005 |
| 717 | Pyraclufos | 77458-01-6 | 0.002 | 0.005 | 742 | Pyrimethanil | 53112-28-0 | 0.002 | 0.005 |
| 718 | Pyraclonil | 158353-15-2 | 0.002 | 0.005 | 743 | Pyrimidifen | 105779-78-0 | 0.003 | 0.01 |
| 719 | Pyraclostrobin | 175013-18-0 | 0.002 | 0.005 | 744 | Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers) | 136191-64-5 | 0.003 | 0.01 |
| 720 | Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and metabolites hydrolysed to 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol, expressed as pyraclostrobin) (*) | 175013-18-0 | ..(a) | ..(a) | 745 | Pyriofenone (*) | 688046-61-9 | 0.003 | 0.01 |
| 721 | pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol (*) | 76205-19-1 | 0.01 | 0.03 | 746 | Pyriproxyfen | 95737-68-1 | 0.003 | 0.01 |
| 722 | Pyraflufen-ethyl | 129630-19-9 | 0.003 | 0.01 | 747 | Pyroquilon | 57369-32-1 | 0.002 | 0.005 |
| 723 | Pyraoxystrobin (*) | 862588-11-2 | 0.003 | 0.01 | 748 | Pyroxulam | 422556-08-9 | 0.003 | 0.01 |
| 724 | Pyrasulfotole | 365400-11-9 | 0.002 | 0.005 | 749 | Quinalphos | 13593-03-8 | 0.003 | 0.01 |
| 725 | Pyrazolynate | 58011-68-0 | 0.003 | 0.01 | 750 | Quinoclamine | 2797-51-5 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/autenticatteeCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 19/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|---------------------------|-------|-------|-----|--|---------------|-------|-------|
| 751 | Quinoxifen | 124495-18-7 | 0.003 | 0.01 | 776 | Spinetoram 175-L | 187166-15-0 | 0.003 | 0.01 |
| 752 | Quintozene | 82-68-8 | 0.003 | 0.01 | 777 | Spinosad (sum of spinosyn A + D) | 168316-95-8 | _(6) | _(6) |
| 753 | Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene) | 82-68-8 | _(6) | _(6) | 778 | Spinosyn A | 131929-60-7 | 0.003 | 0.01 |
| 754 | Quizalofop-ethyl | 76578-14-8 | 0.002 | 0.005 | 779 | Spinosyn D | 131929-63-0 | 0.003 | 0.01 |
| 755 | Resmethrin (sum) | 10453-86-8 | 0.003 | 0.01 | 780 | Spirodiclofen | 148477-71-8 | 0.003 | 0.01 |
| 756 | Rimsulfuron (7) | 122931-48-0 | 0.005 | 0.015 | 781 | Spiromesifen | 283594-90-1 | 0.003 | 0.01 |
| 757 | Ronidazole (7) | 7681-76-7 | 0.001 | 0.003 | 782 | Spirotetramat | 203313-25-1 | 0.002 | 0.005 |
| 758 | Rotenone | 83-79-4 | 0.003 | 0.01 | 783 | Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites BY108330-enol, BY108330-ketohydroxy, BY108330-mono-hydroxy, and BY108330 enol-glucoside, expressed as spirotetramat) | 203313-25-1 | _(6) | _(6) |
| 759 | S421 | 127-90-2 | 0.003 | 0.01 | 784 | Spirotetramat-cis-enol | 203312-38-3 | 0.003 | 0.01 |
| 760 | Saflufenacil | 372137-35-4 | 0.003 | 0.01 | 785 | Spirotetramat-cis-keto-hydroxy | 1172134-11-0 | 0.003 | 0.01 |
| 761 | Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (7) | 372137-35-4 | _(6) | _(6) | 786 | Spirotetramat-enol-glucoside | 1172614-86-6 | 0.003 | 0.01 |
| 762 | Saflufenacil Metabolite M800H11 (7) | 1246768-30-8 | 0.003 | 0.01 | 787 | Spirotetramat-mono-hydroxy | 1172-134-12-1 | 0.003 | 0.01 |
| 763 | Saflufenacil Metabolite M800H35 (7) | 1246768-31-9 | 0.01 | 0.03 | 788 | Spiroxamine (sum of isomers) | 118134-30-8 | 0.005 | 0.015 |
| 764 | Sebuthylazine (7) | 7286-69-3 | 0.003 | 0.01 | 789 | Sulcotrione | 99105-77-8 | 0.002 | 0.005 |
| 765 | Secbumeton | 26259-45-0 | 0.002 | 0.005 | 790 | Sulfaquinoxaline | 59-40-5 | 0.003 | 0.01 |
| 766 | Sedaxane | 874967-67-6 | 0.002 | 0.005 | 791 | Sulfentrazone | 122836-35-5 | 0.003 | 0.01 |
| 767 | Sethoxydim | 74051-80-2 | 0.003 | 0.01 | 792 | Sulfosulfuron | 141776-32-1 | 0.003 | 0.01 |
| 768 | Siduron | 1982-49-6 | 0.002 | 0.005 | 793 | Sulfotep | 3689-24-5 | 0.001 | 0.003 |
| 769 | Silafiuofen | 105024-66-6 | 0.002 | 0.005 | 794 | Sulfoxaflor (sum of isomers) | 946578-00-3 | 0.003 | 0.01 |
| 770 | Silthiofam | 175217-20-6 | 0.001 | 0.003 | 795 | Sulprofos | 35400-43-2 | 0.003 | 0.01 |
| 771 | Simazine | 122-34-9 | 0.003 | 0.01 | 796 | TDE, p,p'- | 72-54-8 | 0.002 | 0.005 |
| 772 | Simeconazole | 149508-90-7 | 0.002 | 0.005 | 797 | Tebuconazole | 107534-96-3 | 0.002 | 0.005 |
| 773 | Simetryn | 1014-70-6 | 0.003 | 0.01 | 798 | Tebufenozide | 112410-23-8 | 0.007 | 0.02 |
| 774 | Spinetoram (175-J + 175-L) | 187166-40-1 + 187166-15-0 | _(6) | _(6) | 799 | Tebufenpyrad | 119168-77-3 | 0.001 | 0.003 |
| 775 | Spinetoram 175-J | 187166-40-1 | 0.003 | 0.01 | 800 | Tebupirimfos | 96182-53-5 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 20/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|---|-------------|-------|-------|-----|---------------------------|--------------|-------|-------|
| 801 | Tebutam | 35256-85-0 | 0.002 | 0.005 | 826 | Tetrasul | 2227-13-6 | 0.002 | 0.005 |
| 802 | Tebuthiuron | 34014-18-1 | 0.002 | 0.005 | 827 | Thenylchlor | 96491-05-3 | 0.002 | 0.005 |
| 803 | Tecnazene | 117-18-0 | 0.003 | 0.01 | 828 | Thiabendazole | 148-79-8 | 0.002 | 0.005 |
| 804 | Teflubenzuron | 83121-18-0 | 0.003 | 0.01 | 829 | Thiabendazole, 5-hydroxy- | 948-71-0 | 0.003 | 0.01 |
| 805 | Tefluthrin | 79538-32-2 | 0.001 | 0.003 | 830 | Thiacloprid | 111988-49-9 | 0.002 | 0.005 |
| 806 | Tefuryltrione (*) | 473278-76-1 | 0.003 | 0.01 | 831 | Thiamethoxam | 153719-23-4 | 0.002 | 0.005 |
| 807 | Tembotrione | 335104-84-2 | 0.003 | 0.01 | 832 | Thiazopyr | 117718-60-2 | 0.002 | 0.005 |
| 808 | Temphos (*) | 3383-96-8 | 0.003 | 0.01 | 833 | Thidiazuron (*) | 51707-55-2 | 0.003 | 0.01 |
| 809 | TEPP (*) | 107-49-3 | 0.005 | 0.015 | 834 | Thifensulfuron -methyl | 79277-27-3 | 0.003 | 0.01 |
| 810 | Tepraloxydim | 14997941-9 | 0.005 | 0.015 | 835 | Thifluzamide | 130000-40-7 | 0.003 | 0.01 |
| 811 | Terbacil | 5902-51-2 | 0.003 | 0.01 | 836 | Thiobencarb | 28249-77-6 | 0.003 | 0.01 |
| 812 | Terbucarb (*) | 1918-11-2 | 0.003 | 0.01 | 837 | Thiocyclam | 31895-21-3 | 0.003 | 0.01 |
| 813 | Terbufos | 13071-79-9 | 0.002 | 0.005 | 838 | Thiodicarb | 59669-26-0 | 0.003 | 0.01 |
| 814 | Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and Terbufos-sulfoxide, expressed as Terbufos) | 13071-79-9 | ..(e) | ..(e) | 839 | Thiofanox | 39196-18-4 | 0.002 | 0.005 |
| 815 | Terbufos-sulfone | 56070-16-7 | 0.003 | 0.01 | 840 | Thiofanox-sulfone (*) | 39184-59-3 | 0.003 | 0.01 |
| 816 | Terbufos-sulfoxide | 10548-10-4 | 0.003 | 0.01 | 841 | Thiofanox-sulfoxide (*) | 39184-27-5 | 0.003 | 0.01 |
| 817 | Terbumeton | 33693-04-8 | 0.001 | 0.003 | 842 | Thiometon | 640-15-3 | 0.003 | 0.01 |
| 818 | Terbuthylazine | 5915-41-3 | 0.002 | 0.005 | 843 | Thionazin (*) | 297-97-2 | 0.003 | 0.01 |
| 819 | Terbuthylazine, desethyl- | 30125-63-4 | 0.003 | 0.01 | 844 | Thiophanate-methyl | 23564-05-8 | 0.002 | 0.005 |
| 820 | Terbutryn | 886-50-0 | 0.002 | 0.005 | 845 | Thiram (*) | 137-26-8 | 0.005 | 0.015 |
| 821 | Tetrachloroaniline, 2,3,5,6- | 3481-20-7 | 0.003 | 0.01 | 846 | Tiadinil | 223580-51-6 | 0.003 | 0.01 |
| 822 | Tetrachlorvinphos | 22248-79-9 | 0.003 | 0.01 | 847 | Tiafenacil (*) | 1220411-29-9 | 0.001 | 0.003 |
| 823 | Tetraconazole | 112281-77-3 | 0.002 | 0.005 | 848 | Tiocabazil | 36756-79-3 | 0.002 | 0.005 |
| 824 | Tetradifon | 116-29-0 | 0.003 | 0.01 | 849 | Tolclofos-methyl | 57018-04-9 | 0.002 | 0.005 |
| 825 | Tetramethrin (sum of isomers) | 7696-12-0 | 0.002 | 0.005 | 850 | Tolfenpyrad | 129558-76-5 | 0.003 | 0.01 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|--|-------------|-------|-------|-----|--|-----------------|-------|-------|
| 851 | Tolylfluanid | 731-27-1 | 0.005 | 0.015 | 876 | Trifloxystrobin | 141517-21-7 | 0.003 | 0.01 |
| 852 | Tolylfluanid (sum of tolylfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST) expressed as tolylfluanid) | 731-27-1 | _(a) | _(a) | 877 | Trifloxysulfuron | 145099-21-4 | 0.003 | 0.01 |
| 853 | Topramezone | 210631-68-8 | 0.003 | 0.01 | 878 | Triflumezopyrim | 1263133-33-0 | 0.002 | 0.005 |
| 854 | Tralkoxydim (sum of isomers) | 87820-88-0 | 0.003 | 0.01 | 879 | Triflumizole | 68694-11-1 | 0.003 | 0.01 |
| 855 | Transfluthrin | 118712-89-3 | 0.002 | 0.005 | 880 | Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole) | (*) 68694-11-1 | _(a) | _(a) |
| 856 | Triadimefon | 43121-43-3 | 0.002 | 0.005 | 881 | Triflumizole metabolite FM-6-1 | (*) 131549-75-2 | 0.003 | 0.01 |
| 857 | Triadimenol (sum of isomers) | 55219-65-3 | 0.003 | 0.01 | 882 | Triflumuron | 64628-44-0 | 0.003 | 0.01 |
| 858 | Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol) | 55219-65-3 | 0.003 | 0.01 | 883 | Trifluralin | 1582-09-8 | 0.002 | 0.005 |
| 859 | Triafamone (*) | 874195-61-6 | 0.003 | 0.01 | 884 | Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222 (*) | 1418095-28-9 | 0.002 | 0.005 |
| 860 | Triallate | 2303-17-5 | 0.002 | 0.005 | 885 | Triflurosulfuron-methyl | 126535-15-7 | 0.005 | 0.015 |
| 861 | Triasulfuron | 82097-50-5 | 0.002 | 0.005 | 886 | Triforine (*) | 26644-46-2 | 0.01 | 0.03 |
| 862 | Triazophos | 24017-47-8 | 0.002 | 0.005 | 887 | Trimethacarb, 2,3,5- | 2655-15-4 | 0.002 | 0.005 |
| 863 | Tribenuron methyl (*) | 101200-48-0 | 0.005 | 0.015 | 888 | Trimethacarb, 3,4,5- | (*) 2686-99-9 | 0.002 | 0.005 |
| 864 | Tribufos (DEF) | 78-48-8 | 0.003 | 0.01 | 889 | Trificonazole | 131983-72-7 | 0.003 | 0.01 |
| 865 | Trichlorfon | 52-68-6 | 0.002 | 0.005 | 890 | Tritosulfuron | 142469-14-5 | 0.008 | 0.025 |
| 866 | Trichlorobenzene, 1,2, 3- | 87-61-6 | 0.003 | 0.01 | 891 | Tritosulfuron Metabolite AMTT (*) | 5311-05-7 | 0.003 | 0.01 |
| 867 | Trichlorobenzene, 1,2, 4- | 120-82-1 | 0.003 | 0.01 | 892 | Uniconazole | 83657-22-1 | 0.003 | 0.01 |
| 868 | Trichlorobenzene, 1,3, 5- | 108-70-3 | 0.003 | 0.01 | 893 | Valifenalate | 283159-90-0 | 0.002 | 0.005 |
| 869 | Trichloronate | 327-98-0 | 0.002 | 0.005 | 894 | Vamidothion | 2275-23-2 | 0.002 | 0.005 |
| 870 | Trichlorophenol, 2,4,6- | 88-06-02 | 0.002 | 0.005 | 895 | Vamidothion-sulfone (*) | 70898-34-9 | 0.003 | 0.01 |
| 871 | Triclopyr-2-Butoxyethyl (*) | 64700-56-7 | 0.003 | 0.01 | 896 | Vamidothion-sulfoxide (*) | 20300-00-9 | 0.003 | 0.01 |
| 872 | Triclosan | 3380-34-5 | 0.002 | 0.005 | 897 | Vemolate | 1929-77-7 | 0.005 | 0.015 |
| 873 | Tricyclazole | 41814-78-2 | 0.002 | 0.005 | 898 | Vinclozolin | 50471-44-8 | 0.003 | 0.01 |
| 874 | Tridemorph | 81412-43-3 | 0.005 | 0.015 | 899 | Warfarin | 81-81-2 | 0.002 | 0.005 |
| 875 | Tridiphane | 58138-08-2 | 0.002 | 0.005 | 900 | XMC | 2655-14-3 | 0.002 | 0.005 |

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.



SGS

Report N°: 2104090081

Page N°: 22/ 22

| No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ | No. | Name | CAS No. | LOD | LOQ |
|-----|-------|----------|-------|-------|-----|----------|-------------|-------|-------|
| 901 | Ziram | 137-30-4 | 0.005 | 0.015 | 902 | Zoxamide | 156052-68-5 | 0.002 | 0.005 |

Remark:

- ⁽¹⁾ The test is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ *Phép thử chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025*
- ⁽²⁾ Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ *Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng*

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác
END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
 Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
 Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/verifycertificate/authenticateCertificate.jsp>.